

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định số: 50/2022/HS-GĐT

Ngày 09 tháng 9 năm 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội
gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tĩnh - Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: Ông Nguyễn Thế Lệ, ông Trần Văn Tuấn, ông Hồ Đình Trung, ông Chu Thành Quang, ông Nguyễn Văn Sơn, ông Thái Duy Nhiệm, ông Ngô Tự Học, ông Vũ Minh Tuấn, ông Nguyễn Hải Thanh, bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Quỳnh Trang - Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đức Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án hình sự đối với:

Nguyễn Trung T, sinh năm 1983; trú tại thôn T 2, xã T, thị xã Đ, tỉnh Q; nghề nghiệp: nhân viên kinh doanh Công ty cổ phần cơ kim khí V; con ông Nguyễn Xuân T và bà Vũ Thị N; có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 25/6/2019.

Bị hại: Công ty cổ phần cơ kim khí V.

Địa chỉ tại số 1, ngõ 40 K, quận T, thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Công ty cổ phần cơ kim khí V (gọi tắt là Công ty V) do ông Phan Giang S làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, bà Nguyễn Thị Thúy L làm Giám đốc Công ty. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp các loại bồn chứa nước Inox và một số sản phẩm phụ trợ lấy thương hiệu “V” bán tại thị trường khu vực các tỉnh Bắc Bộ.

Ngày 09/4/2018, Công ty V ký Hợp đồng lao động có thời hạn 01 năm kể từ ngày 09/4/2018 đến ngày 09/4/2019 đối với Nguyễn Trung T là nhân viên kinh doanh của Công ty.

Theo Quyết định số 102/QĐ-VM/102/2018 ngày 09/4/2018 của Công ty V thì kể từ ngày 15/5/2018, Nguyễn Trung T được giao nhiệm vụ quản lý các đại lý cũ, khai thác các đại lý mới của Công ty trên địa bàn tỉnh Q và tỉnh H. Theo đó, Nguyễn Trung T có trách nhiệm thu hồi công nợ và báo cáo công việc trước khi đi thị trường về theo đúng quy định. Nghiêm cấm các hành vi lợi dụng nhiệm vụ được giao để thực hiện công việc nhằm trục lợi bản thân.

Ngày 01/6/2018, Công ty có quyết định phân công Nguyễn Trung T làm việc tại kho hàng của Công ty mở tại thành phố C, tỉnh Q, Nguyễn Trung T có trách nhiệm: giám sát, đôn đốc hoạt động của các đại lý đã ký hợp đồng bán hàng với Công ty; phát triển các đại lý mới; lập đơn hàng khi các đại lý có nhu cầu; thu hồi công nợ, quản lý tài sản là tiền thanh toán tiền hàng từ các đại lý tại địa bàn do mình phụ trách. Trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận tiền từ đại lý, Nguyễn Trung T có trách nhiệm nộp về Công ty thông qua kế toán của kho hàng hoặc chuyển trực tiếp về Công ty qua tài khoản ngân hàng của Giám đốc Công ty là bà Nguyễn Thị Thúy L. Khi nhân viên kinh doanh đi thị trường, Công ty V quy định phải có báo cáo đề xuất đi thị trường; giấy đề nghị tạm ứng tiền đi thị trường, lịch trình đi thị trường; phiếu xin xe (nếu đi cùng lái xe). Kết thúc chuyến đi thị trường, nhân viên kinh doanh phải làm báo cáo thị trường và giấy đề nghị thanh toán tiền tạm ứng, đồng thời nộp lại toàn bộ số tiền hàng đã thu được từ các đại lý trong lần đi thị trường đó. Trên thị trường của Công ty tại tỉnh Q, Nguyễn Trung T phụ trách: đại lý vật tư tổng hợp M của chị Đinh Thị M ở khu 2, thị trấn B, huyện B (viết tắt là đại lý M); đại lý vật liệu xây dựng T của chị Vũ Thị H ở khu 7, thị trấn B, huyện B (viết tắt là đại lý T); đại lý vật liệu xây dựng C của chị Châu Thị Vân A ở thôn 7, xã H, huyện V (viết tắt là đại lý C)...

Từ ngày 25/6/2018 đến 01/9/2018, Nguyễn Trung T đã 03 lần đi thị trường, đã thu tiền hàng của các đại lý với tổng số tiền 41.325.000 đồng nhưng không nộp tiền về Công ty theo quy định, cụ thể:

Lần đi thị trường từ ngày 24/6/2018 đến ngày 28/6/2018, Nguyễn Trung T có thu 3.850.000 đồng của đại lý T vào ngày 25/6/2018, nhưng chỉ nộp về kế toán kho hàng 1.625.000 đồng.

Lần đi thị trường từ ngày 06/7/2018 đến 10/7/2018, Nguyễn Trung T có thu 4.100.000 đồng của đại lý T, nhưng không nộp tiền về Công ty.

Lần đi thị trường từ ngày 11/8/2018 đến 15/8/2018, Nguyễn Trung T có thu 5.000.000 đồng của đại lý M (thu ngày 15/8/2018) nhưng không nộp về Công ty.

Ngày 01/9/2018, Nguyễn Trung T thu tiền tại đại lý C số tiền 59.620.000 đồng. Ngày 04/9/2018, Công ty có nhận được Biên bản báo cáo sự việc do Nguyễn Trung T giải trình việc bị rơi mất số tiền 30.000.000 đồng. Đại diện Công ty V không xác định được Nguyễn Trung T chuyển văn bản này cho ai, bằng cách nào, vào thời gian nào nhưng trên cơ sở báo cáo của Nguyễn Trung T, Công ty đã cử anh Đinh Văn H, Phó phòng kinh doanh và chị Nguyễn Thị Thúy Q, Kế toán của Công ty đi cùng với Nguyễn Trung T để đối chiếu công nợ tại các đại lý của Công ty, đồng thời yêu cầu Nguyễn Trung T giao nộp số tiền thu được từ đại lý C.

Ngày 05/9/2018, Nguyễn Trung T nộp về Công ty qua tài khoản của bà Nguyễn Thị Thúy L là Giám đốc Công ty số tiền 29.620.000 đồng. Sau khi kiểm tra, đối chiếu công nợ, đại diện Công ty đã lập biên bản sự việc yêu cầu Nguyễn Trung T phải nộp ngay số tiền 30.000.000 đồng về Công ty, đồng thời phát hiện ra các khoản tiền Nguyễn Trung T đã thu từ các đại lý T và M nhưng không giao nộp về Công ty. Do đã liên hệ qua điện thoại và gửi giấy mời Nguyễn Trung T đến Công ty làm việc nhưng Nguyễn Trung T cố tình không hợp tác và trốn tránh nghĩa vụ nên ngày 05/10/2018, Công ty V đã trình báo Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C về việc Nguyễn Trung T chiếm đoạt tài sản của Công ty và yêu cầu Nguyễn Trung T thanh toán ngay toàn bộ số tiền đang chiếm giữ là 41.325.000 đồng.

Tại cơ quan điều tra, Nguyễn Trung T thừa nhận: trong quá trình đi thu tiền tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Q, Nguyễn Trung T đã tự ý giữ lại 41.325.000 đồng, trong đó 30.000.000 đồng thu từ đại lý C vào ngày 01/9/2018, bị cáo đánh rơi mất. Số tiền còn lại 11.325.000 đồng thu từ đại lý T và M, bị cáo giữ lại để chi tiêu cá nhân.

Theo Biên bản làm việc ngày 28/11/2018 (BL 358) tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C giữa Nguyễn Trung T với ông Lê Văn T là nhân viên pháp chế của Công ty V, Nguyễn Trung T vẫn thừa nhận đang giữ số tiền 41.325.000 đồng của Công ty và cam kết sẽ hoàn trả Công ty trong tháng 12 năm 2018. Tuy nhiên, Nguyễn Trung T đã không thực hiện cam kết.

Ngày 10/01/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C, tỉnh Q đã ra Quyết định khởi tố vụ án hình sự và ngày 19/02/2019, khởi tố bị can đối với Nguyễn Trung T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Ngày 01/3/2019, Nguyễn Trung T đã chuyển khoản trả Công ty V số tiền 5.000.000 đồng nên Công ty đã có văn bản gửi Công an thành phố C đề nghị xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật và xác định 5.000.000 đồng, Nguyễn Trung T nộp được tính để khấu trừ bồi thường trách nhiệm dân sự của vụ án.

Ngày 25/6/2019, Công an thành phố C đã thay đổi quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Trung T từ tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” sang tội “Tham ô tài sản” với số tiền 41.325.000 đồng.

Tại Bản kết luận điều tra bổ sung số 136/KLĐT ngày 09/8/2019, Công an thành phố C đã đề nghị truy tố Nguyễn Trung T về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng số 115/CT-VKS-CP ngày 27/8/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố C đã truy tố Nguyễn Trung T về tội “Tham ô tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C giữ nguyên quan điểm truy tố Nguyễn Trung T về tội “Tham ô tài sản” nhưng xác định Nguyễn Trung T chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 11.325.000 đồng và không đủ căn cứ kết luận Nguyễn Trung T chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng thu từ đại lý C, với lý do số tiền này Nguyễn Trung T đã có báo cáo Công ty về việc bị rơi mất số tiền trên, nên rút số tiền buộc Nguyễn Trung T phải chịu trách nhiệm hình sự xuống còn 11.325.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 184/2019/HS-ST ngày 26/12/2019, Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Q áp dụng điểm c khoản 2, khoản 6 Điều 353; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt Nguyễn Trung T 07 năm tù về tội “Tham ô tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt 25/6/2019 và buộc Nguyễn Trung T phải bồi thường cho Công ty V số tiền 11.325.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/01/2020, Nguyễn Trung T có đơn kháng cáo với nội dung: Tòa án nhân dân thành phố C xử phạt bị cáo 07 năm tù về tội “Tham ô tài sản” là không đúng, quá trình điều tra bị cáo đã khai báo thành khẩn; đề nghị xét xử phúc thẩm lại.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 38/2020/HSPT ngày 11/6/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Q đã xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Trung T, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm cả tội danh và hình phạt.

Ngày 22/6/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 31/KNGĐT-VC1-HS đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 184/2019/HS-ST ngày 26/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Q và Bản án hình sự phúc thẩm số 38/2020/HSPT ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Q. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy 02 bản án nêu trên để điều tra, xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng: Hành vi của Nguyễn Trung T chỉ là vi phạm nghĩa vụ dân sự theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng, Thông báo ngày 24/5/2017 của Công ty V và Kết luận Thanh tra số 133/KL-TT ngày 23/3/2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố H; xét thấy:

Nguyễn Trung T ký Hợp đồng lao động và Phụ lục hợp đồng lao động với Công ty V ngày 09/4/2018. Tại mục 5 Điều I của Phụ lục hợp đồng có quy định: nhân viên kinh doanh khi thu tiền hàng, cầm tiền hàng trong vòng 24 giờ không nộp về Công ty, chịu phạt gấp đôi số tiền chậm nộp và chịu trách nhiệm trước pháp luật”.

Tại Thông báo ngày 24/5/2017 của Giám đốc Công ty V quy định: Nhân viên kinh doanh khi đi công tác về có tiền hàng phải nộp ngay cho kế toán quỹ, nếu về muộn thì 8h00 ngày hôm sau nộp. Không chấp nhận bất kỳ lý do nào khi nộp thiếu tiền hàng. Nếu cán bộ công nhân viên vi phạm thì bị phạt và áp dụng mức lãi suất 0,05%/ngày nộp chậm (BL 108).

Hợp đồng lao động và Phụ lục hợp đồng lao động Nguyễn Trung T đã ký với Công ty không quy định về mức tiền phạt tương ứng với số tiền nộp chậm, nộp thiếu và không quy định về mức lãi suất tính trên ngày nộp chậm như trong thông báo nêu trên của Giám đốc Công ty.

Bản cam kết của Nguyễn Trung T với Công ty có nội dung “Vì một lý do nào đó mà tôi chiếm dụng (lấy tiền hàng) của Công ty hoặc vì bất cứ lý do gì, không nộp đúng theo quy định...tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn và không viện lý do Công ty chưa thanh toán tiền lương (hoặc chưa giải quyết chế độ) cho tôi”.

Quá trình điều tra, Nguyễn Trung T thừa nhận đã được phổ biến nội quy, quy chế làm việc của Công ty và nắm rõ quy định: “Sau khi thu nợ, nhân viên kinh doanh quản lý tiền, trong vòng 24h thì nộp tiền theo quy định, mọi hành vi giữ lại tiền đều sai quy định của Công ty”. Từ ngày 25/6/2018 đến ngày 01/9/2018, Nguyễn Trung T đã nhận tiền hàng từ các đại lý T, M trong các tháng 6,7,8 năm 2018 nhưng nộp không đủ về Công ty với tổng số tiền 41.325.000 đồng. Nguyễn Trung T chỉ báo cáo Công ty về việc bị rơi mất số tiền 30.000.000 đồng. Số tiền còn lại 11.325.000 đồng, Nguyễn Trung T thừa nhận đã chi tiêu hết. Sau khi phát hiện vi phạm của Nguyễn Trung T, Công ty đã 3 lần triệu tập Nguyễn Trung T đến Công ty báo cáo, giải trình về tình hình thu hồi công nợ nhưng Nguyễn Trung T không chấp hành. Theo Biên bản làm việc tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố C ngày 28/11/2018, Nguyễn Trung T vẫn thừa nhận còn giữ của Công ty tiền hàng đã thu là 41.325.000 đồng và cam kết hoàn trả Công ty trong tháng 12 năm 2018. Trước khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can, Công an thành phố C đã triệu tập nhiều lần nhưng Nguyễn Trung T vẫn không đến, thể hiện thái độ cố tình trốn tránh, không thực hiện việc trả lại số tiền cho Công ty. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định Nguyễn Trung T có hành vi chiếm đoạt số tiền 11.325.000 của Công

ty V như bản án sơ thẩm và phúc thẩm đã quy kết. Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng Nguyễn Trung T không chiếm đoạt tiền của Công ty và hành vi của Nguyễn Trung T chỉ vi phạm nghĩa vụ dân sự là không phù hợp với diễn biến hành vi khách quan và ý thức chủ quan của Nguyễn Trung T.

[2] Kháng nghị của Viện kiểm sát cho rằng, căn cứ Kết luận Thanh tra số 133/KL-TT ngày 23/3/2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố H thì Công ty V có một số vi phạm quy định pháp luật về bảo hiểm; giữ bằng đại học bản gốc của Nguyễn Trung T là trái pháp luật; vi phạm một số chế độ về tiền lương, nếu đối trừ sơ bộ thì Công ty V còn nợ Nguyễn Trung T về tiền lương, tiền ứng công tác phí. Tuy nhiên, theo trình bày của Công ty V và lời khai của Nguyễn Trung T tại các Biên bản hỏi cung ngày 24/7/2019 và ngày 25/7/2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đều thể hiện Công ty không nợ Nguyễn Trung T tiền lương tháng 6,7,8 của năm 2018. Theo quy định của Công ty, quá trình Nguyễn Trung T đi thị trường xa hay gần đều phải có phiếu đề xuất gửi về Công ty, sau khi được duyệt, Công ty sẽ ứng tiền cho Nguyễn Trung T, khi kết thúc chuyến đi thị trường, Nguyễn Trung T phải thanh toán tiền tạm ứng cho Công ty. Không có việc Nguyễn Trung T phải tự chi phí đi thị trường làm việc cho Công ty. Trường hợp Công ty V có nợ Nguyễn Trung T tiền lương thì theo các quy định của Công ty và cam kết của Nguyễn Trung T trước khi ký Hợp đồng lao động, Phụ lục hợp đồng lao động, Nguyễn Trung T cũng không được giữ lại tiền hàng đã thu của các đại lý để đối trừ. Các vi phạm của Công ty V được nêu trong Kết luận Thanh tra số 133/KL-TT ngày 23/3/2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội như trên, chỉ là vi phạm của doanh nghiệp với người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, nếu phát sinh tranh chấp sẽ được giải quyết bằng quan hệ pháp luật về lao động.

[3] Theo Hợp đồng lao động, Phụ lục hợp đồng và quyết định phân công nhiệm vụ cho Nguyễn Trung T của Công ty V thì Nguyễn Trung T là nhân viên kinh doanh có nhiệm vụ quản lý các đại lý cũ, phát triển đại lý mới, thu tiền của các đại lý nộp về Công ty trong thời hạn quy định. Trong khoảng thời gian từ 25/6/2018 đến ngày 01/9/2018, Nguyễn Trung T đã thu tiền hàng của các đại lý T, M và C với tổng số tiền 72.570.000 đồng nhưng Nguyễn Trung T chỉ nộp về Công ty 31.245.000 đồng, số tiền còn lại 41.325.000 đồng, Nguyễn Trung T khai nhận làm rơi mất 30.000.000 đồng thu của đại lý C (Nguyễn Trung T đã báo cáo Công ty về việc làm rơi số tiền này), còn lại số tiền 11.325.000 đồng, Nguyễn Trung T đã chi tiêu hết. Cáo trạng số 115/CT-VKS-CP ngày 27/8/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố C đã truy tố Nguyễn Trung T về tội “Tham ô tài sản” với số tiền 41.325.000 đồng, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C đã rút số tiền bị cáo Nguyễn Trung T phải chịu trách nhiệm hình sự xuống còn 11.325.000 đồng. Như vậy, Nguyễn Trung T là người được Công

ty V giao nhiệm vụ thu tiền từ các đại lý để nộp về Công ty, nhưng Nguyễn Trung T đã lợi dụng quyền hạn được giao chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý, số tiền 11.325.000 đồng. Thời điểm Nguyễn Trung T thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty V, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có hiệu lực. Tại khoản 6 Điều 353 Bộ luật Hình sự quy định: “Người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản, thì bị xử lý theo quy định tại Điều này”. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đã kết án Nguyễn Trung T về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại Điều 353 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Số tiền Nguyễn Trung T thu từ các đại lý, không nộp về Công ty V (qua 3 lần thu tiền hàng), bị phát hiện sau ngày 01/9/2018 (khi Nguyễn Trung T gửi bản giải trình về việc làm rơi số tiền 30.000.000 đồng thu của đại lý C, Công ty mới cử người xuống kiểm tra, đối chiếu công nợ với các đại lý); sau khi phát hiện vi phạm của Nguyễn Trung T, Công ty đã nhiều lần triệu tập Nguyễn Trung T đến Công ty báo cáo, giải trình về tình hình thu hồi nợ nhưng Nguyễn Trung T không chấp hành. Do đó, cần xác định thời điểm Nguyễn Trung T chiếm đoạt là sau khi Công ty phát hiện, yêu cầu Nguyễn Trung T nộp nhưng Nguyễn Trung T không thực hiện là thời điểm phạm tội để áp dụng khoản 1 Điều 353 của Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Trung T là phù hợp với diễn biến khách quan của vụ án.

[5] Do xác định Nguyễn Trung T phạm tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 353 Bộ luật Hình sự; số tiền bị cáo chiếm đoạt của Công ty V 11.325.000 đồng là không lớn; sau khi khởi tố vụ án và khởi tố bị can, Nguyễn Trung T cũng đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi, đồng thời ngày 01/3/2019, Nguyễn Trung T đã chuyển khoản trả Công ty 5.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho Công ty V (tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyễn Trung T khai số tiền này được tính vào khoản 30.000.000 đồng bị cáo đánh rơi) thể hiện thái độ thành khẩn, chấp hành pháp luật của Nguyễn Trung T; vì vậy, Ủy ban Thẩm phán xét thấy cần sửa bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Q theo hướng chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giảm hình phạt cho Nguyễn Trung T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 382; khoản 5 Điều 388; Điều 393 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015:

1. Sửa Bản án hình sự phúc thẩm số 38/2020/HSPT ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Q về phần áp dụng pháp luật và giảm hình phạt cho bị cáo Nguyễn Trung T;

Áp dụng khoản 1, khoản 6 Điều 353; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Trung T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Tham ô tài sản”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt 25/6/2019.

2. Giữ nguyên các quyết định khác của Bản án hình sự phúc thẩm số 38/2020/HSPT ngày 11/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Ủy ban Thẩm phán ra quyết định.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Q;
- VKSND tỉnh Q;
- Công an tỉnh Q;
- TAND TP C, tỉnh Q;
- VKSND TP C, tỉnh Q;
- Công an TP C, tỉnh Q;
- Cục THADS tỉnh Q;
- Chi Cục THADSTP C, tỉnh Q;
- Trại giam H, tỉnh Q (để giao cho Nguyễn Trung T);
- Lưu: Phòng HCTP-VP; Phòng 1; hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Tĩnh